

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/Thành viên độc lập
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Song Jae Ho	Thành viên
	(từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên
	(đến ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Kim Jong Gak	Thành viên
Ông Park Heung Su	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
	Giám đốc Điều hành
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Minh Hào	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2025-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Đào Trọng Hoàng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM16251
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.690.037.141.466	2.130.754.199.483
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	563.280.117.447	434.896.282.731
111	Tiền		111.027.117.447	49.156.282.731
112	Các khoản tương đương tiền		452.253.000.000	385.740.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		533.141.312.876	312.811.046.575
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	533.141.312.876	312.811.046.575
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		555.646.903.766	329.025.647.203
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	548.901.139.566	377.596.356.087
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	72.199.869.419	6.657.590.643
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	10.149.902.693	15.892.764.898
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(75.604.007.912)	(71.121.064.425)
140	Hàng tồn kho	9(a)	1.002.737.488.623	1.027.930.046.160
141	Hàng tồn kho		1.031.387.905.435	1.052.583.922.271
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(28.650.416.812)	(24.653.876.111)
150	Tài sản ngắn hạn khác		35.231.318.754	26.091.176.814
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	4.292.078.749	3.294.158.292
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	30.939.240.005	22.797.018.522

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.205.497.272.905	1.148.610.185.471
210	Các khoản phải thu dài hạn		360.845.647	440.373.011
216	Phải thu dài hạn khác		360.845.647	440.373.011
220	Tài sản cố định		1.024.774.955.329	960.921.390.895
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	845.461.517.931	755.576.926.044
222	Nguyên giá		2.119.461.554.781	1.910.396.483.359
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.274.000.036.850)	(1.154.819.557.315)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	24.908.604.540
225	Nguyên giá		-	45.544.973.606
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(20.636.369.066)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	179.313.437.398	180.435.860.311
228	Nguyên giá		221.294.683.774	220.064.420.003
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(41.981.246.376)	(39.628.559.692)
230	Bất động sản đầu tư		2.313.497.165	2.383.250.849
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(494.088.595)	(424.334.911)
240	Tài sản dở dang dài hạn		65.949.264.218	40.981.825.712
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9(b)	13.878.890.676	9.787.981.585
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	52.070.373.542	31.193.844.127
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.805.136.191	4.803.306.603
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	8.335.136.095	8.335.136.095
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.943.600.000	4.943.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(8.473.599.904)	(8.475.429.492)
260	Tài sản dài hạn khác		107.293.574.355	139.080.038.401
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	94.769.070.235	124.580.018.137
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	12.524.504.120	14.500.020.264
270	TỔNG TÀI SẢN		3.895.534.414.371	3.279.364.384.954

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.623.794.701.003	1.269.227.732.733
310	Nợ ngắn hạn		1.518.279.328.682	1.173.414.840.149
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	478.546.318.217	265.311.482.269
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	48.647.104.622	46.790.047.267
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	18.926.018.214	18.286.173.151
314	Phải trả người lao động	16	119.770.695.281	80.196.020.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.813.832.625	6.830.004.886
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	24.705.401.151	22.186.674.404
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	711.645.430.860	632.445.322.015
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	105.224.527.712	101.369.115.238
330	Nợ dài hạn		105.515.372.321	95.812.892.584
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	16.734.763.200	17.973.644.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b),19(c)	59.608.479.700	48.044.329.980
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	2.499.217.134	2.499.217.134
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	26.672.912.287	27.295.701.470
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.271.739.713.368	2.010.136.652.221
410	Vốn chủ sở hữu		2.271.739.713.368	2.010.136.652.221
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.019.554.820.000	926.977.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.019.554.820.000	926.977.140.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	24	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	227.482.515.048	293.003.539.381
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	75.807.893.614	75.582.811.269
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	921.480.854.848	687.689.678.099
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		645.416.566.369	555.782.656.225
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		276.064.288.479	131.907.021.874
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10.633.544.858	10.103.398.472
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.895.534.414.371	3.279.364.384.954



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính

Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.810.904.287.996	3.327.935.318.862
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(453.181.294)	(3.110.812.774)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	3.810.451.106.702	3.324.824.506.088
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(3.193.788.377.991)	(2.826.139.951.947)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		616.662.728.711	498.684.554.141
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29	91.513.590.780	82.089.030.018
22	Chi phí tài chính	30	(64.667.337.343)	(113.366.731.772)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30	(24.884.411.885)	(37.848.890.155)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	4(b)	-	987.061.108
25	Chi phí bán hàng	31	(154.257.848.574)	(146.908.350.442)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	(149.830.742.745)	(136.935.925.390)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		339.420.390.829	184.549.637.663
31	Thu nhập khác		18.034.863.893	5.003.877.776
32	Chi phí khác		(7.026.868.616)	(734.111.887)
40	Lợi nhuận khác	33	11.007.995.277	4.269.765.889
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		350.428.386.106	188.819.403.552
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	34	(70.383.738.998)	(57.204.441.369)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	34	(1.975.516.144)	2.189.290.552
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		278.069.130.964	133.804.252.735
	Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty		276.064.288.479	131.907.021.874
62	Cổ đông không kiểm soát		2.004.842.485	1.897.230.861
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)	2.548	1.166
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2.548	1.166


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập


 Phạm Thị Thanh Thủy
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Hảo
 Giám đốc Tài chính


 Song Jae Ho
 Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		350.428.386.106	188.819.403.552
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	35	121.703.897.910	128.730.484.087
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		7.854.865.417	(8.377.887.884)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29, 30	(3.443.520.103)	2.361.184.113
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(38.554.979.742)	(18.044.762.887)
06	Chi phí lãi vay	30	24.884.411.885	37.848.890.155
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		462.873.061.473	331.337.311.136
09	Tăng các khoản phải thu		(271.396.037.585)	(52.575.679.865)
10	Giảm hàng tồn kho		21.196.016.836	230.128.081.192
11	Tăng các khoản phải trả		283.075.200.790	3.292.124.311
12	Giảm chi phí trả trước		1.708.307.273	2.892.339.996
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.105.744.724)	(37.770.746.819)
15	Thuế TNDN đã nộp	15	(69.865.745.609)	(53.432.771.837)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	22	(11.873.591.843)	(9.917.763.701)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		391.611.466.611	413.952.894.413
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(237.180.366.398)	(41.951.368.033)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		81.562.270.492	1.157.704.099
23	Tiền chi các hợp đồng tiền gửi		(218.715.266.301)	(224.311.046.575)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi		-	115.107.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		-	56.726.575.200
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.379.869.284	30.865.520.611
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(351.953.492.923)	(62.405.614.698)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	19	2.111.921.164.347	2.225.876.039.587
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.019.921.937.565)	(2.419.647.885.738)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	19	(3.094.463.572)	(87.133.782.399)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông và cổ đông thiểu số		(737.065.500)	(57.887.453.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		88.167.697.710	(338.793.081.700)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		127.825.671.398	12.754.198.015
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	434.896.282.731	422.224.811.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		558.163.318	(82.726.382)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	563.280.117.447	434.896.282.731

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 37.

			
Nguyễn Thị Thu Hương Người lập	Phạm Thị Thanh Thủy Kế toán trưởng	Nguyễn Minh Hảo Giám đốc Tài chính	Song Jae Ho Tổng Giám đốc Ngày 13 tháng 3 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 số 0301446221 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK được ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Công ty mẹ của Công ty là E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và thương mại dệt may. Chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh thuốc và thiết bị y tế, dịch vụ khám chữa bệnh; và
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử: thiết lập và điều hành website thương mại điện tử (không bao gồm website trực tiếp giao dịch chứng khoán) hoặc ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 3 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 5.929 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.682 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền thuê đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa

34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính, và bên liên quan.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng chủ yếu để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức được chia

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Thuế tối thiểu toàn cầu

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ("Nghị định 107") về việc áp dụng Quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn ("QDMTT") và Quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu ("IIR"). Các quy định này nhất quán và phù hợp với Quy định mẫu chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu Trụ cột 2 ("BESP 2.0") của OECD và có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 (sau đây gọi là "Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu"). Nghị quyết này quy định các tập đoàn đa quốc gia có quy mô lớn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất tối thiểu toàn cầu là 15% trên lợi nhuận tại các quốc gia/vùng lãnh thổ mà tập đoàn hoạt động. Cơ chế thuế mới này yêu cầu tính toán mức thuế suất thực tế tại từng quốc gia và nộp khoản thuế bổ sung trên khoản Lợi nhuận tính thuế bổ sung khi thuế suất thực tế tại quốc gia đó thấp hơn mức thuế suất tối thiểu 15%. Tập đoàn nằm trong phạm vi của Nghị quyết 107 và sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm cả việc tính toán và ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, tài sản thuế thu nhập hoãn lại cũng như nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Mặc dù nghị quyết 107 đã có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 và áp dụng cho năm tài chính 2024 nhưng do nghị định hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Nghị quyết 107 vẫn đang trong quá trình soạn thảo và chưa được ban hành cũng như việc Tập đoàn vẫn đang trong quá trình xác định các đơn vị hợp thành và ước tính số thuế TNDN bổ sung tại Việt Nam. Do vậy, Tập đoàn chưa xác định được mức thuế TNDN bổ sung phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Quy định thuế thu nhập tối thiểu toàn cầu. Tập đoàn sẽ ghi nhận nghĩa vụ thuế TNDN bổ sung (nếu có) khi Tập đoàn hoàn thành việc đánh giá tác động hoặc khi có hướng dẫn bổ sung từ cơ quan thuế.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2024 VND	2023 VND
Tiền mặt	2.000.565.431	713.890.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.026.552.016	48.442.391.897
Các khoản tương đương tiền (*)	452.253.000.000	385.740.000.000
	<u>563.280.117.447</u>	<u>434.896.282.731</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất được áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>533.141.312.876</u>	<u>533.141.312.876</u>	<u>312.811.046.575</u>	<u>312.811.046.575</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ ba (3) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2024		2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết	8.335.136.095	(8.335.136.095)	8.335.136.095	(8.335.136.095)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	6.743.274.304	(*)	6.743.274.304	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.591.861.791	(*)	1.591.861.791	(*)
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.943.600.000	(138.463.809)	4.943.600.000	(140.293.397)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	5.880.120.000	2.449.600.000	6.447.500.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	1.576.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	4.608.825.000	793.000.000	3.364.725.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	172.725.000	125.000.000	207.900.000
	<u>13.278.736.095</u>		<u>13.278.736.095</u>	<u>(8.475.429.492)</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Giá gốc các khoản đầu tư	10.365.000.000	10.365.000.000
Số dư đầu năm	8.335.136.095	80.906.537.790
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	-	987.061.108
Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong năm	-	(73.558.462.803)
Số dư cuối năm	8.335.136.095	8.335.136.095

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
<i>Eddie Bauer LLC</i>	83.015.653.986	84.859.614.268
<i>Sears, Roebuck and Co.</i>	44.505.478.124	42.441.563.234
<i>Kmart Corporation</i>	27.126.931.383	25.868.936.191
<i>Khác</i>	247.932.585.524	144.415.228.072
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	146.320.490.549	80.011.014.322
	548.901.139.566	377.596.356.087

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 73.954.476.317 Đồng và 68.310.499.425 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba	8.779.869.419	6.657.590.643
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	63.420.000.000	-
	72.199.869.419	6.657.590.643

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2024		2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	10.135.655.471	(2.810.565.000)	15.892.764.898	(2.810.565.000)
<i>Lãi dự thu</i>	5.347.877.419	-	5.911.190.949	-
<i>Phải thu về cổ tức được chia</i>	3.097.515.000	(2.810.565.000)	2.810.565.000	(2.810.565.000)
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	9.600.000	-	4.923.320.000	-
<i>Khác</i>	1.680.663.052	-	2.247.688.949	-
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	14.247.222	-	-	-
	<u>10.149.902.693</u>	<u>(2.810.565.000)</u>	<u>15.892.764.898</u>	<u>(2.810.565.000)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÁU TU – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

2024	
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
2.322.066.810	1.161.033.405
74.442.974.507	-
44.505.478.124	-
27.126.931.383	-
2.810.565.000	-
<u>76.765.041.317</u>	<u>1.161.033.405</u>
	<u>Dự phòng VND</u>
	(1.161.033.405)
	(74.442.974.507)
	(44.505.478.124)
	(27.126.931.383)
	(2.810.565.000)

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán
 Từ 1 năm đến 2 năm (Thuyết minh 5)
 Trên 3 năm
 Sears, Roebuck and Co. (Thuyết minh 5)
 Kmart Corporation (Thuyết minh 5)
 Công ty Cổ phần Thành Chí (Thuyết minh 7)

2023	
Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
71.121.064.425	-
42.441.563.234	-
25.868.936.191	-
2.810.565.000	-
<u>71.121.064.425</u>	<u>-</u>
	<u>Dự phòng VND</u>
	(71.121.064.425)
	(42.441.563.234)
	(25.868.936.191)
	(2.810.565.000)

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán
 Trên 3 năm
 Sears, Roebuck and Co. (Thuyết minh 5)
 Kmart Corporation (Thuyết minh 5)
 Công ty Cổ phần Thành Chí (Thuyết minh 7)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	2024		2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	508.446.003.258	(28.650.416.812)	529.245.620.927	(24.653.876.111)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	220.321.269.050	-	243.413.539.284	-
Nguyên vật liệu	215.814.596.484	-	178.595.280.088	-
Hàng đang đi trên đường	60.913.456.170	-	64.766.916.530	-
Hàng gửi đi bán	20.780.842.753	-	32.293.328.914	-
Công cụ, dụng cụ	3.096.565.189	-	1.945.022.651	-
Hàng hóa	2.015.172.531	-	2.324.213.877	-
	<u>1.031.387.905.435</u>	<u>(28.650.416.812)</u>	<u>1.052.583.922.271</u>	<u>(24.653.876.111)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	24.653.876.111	27.658.586.192
Tăng trong năm	26.492.366.063	20.163.381.935
Sử dụng/bán hàng tồn kho đã trích lập	(22.495.825.362)	(23.168.092.016)
Số dư cuối năm	<u>28.650.416.812</u>	<u>24.653.876.111</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Dự án chung cư TC Tower, Thành phố Hồ Chí Minh	<u>13.878.890.676</u>	<u>9.787.981.585</u>

Đây là chi phí pháp lý ban đầu cho dự án. Dự án đang trong quá trình xin gia hạn cập nhật chỉ tiêu quy hoạch và chủ trương đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Công cụ, dụng cụ	2.258.917.354	1.435.340.506
Khác	2.033.161.395	1.858.817.786
	<u>4.292.078.749</u>	<u>3.294.158.292</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Thuê đất	82.289.043.512	112.451.361.350
Công cụ, dụng cụ	7.782.178.423	5.655.631.560
Khác	4.697.848.300	6.473.025.227
	<u>94.769.070.235</u>	<u>124.580.018.137</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	127.874.176.429	130.766.516.425
Tăng trong năm	30.661.153.403	22.939.217.921
Phân bổ trong năm	(32.309.527.405)	(25.831.557.917)
Thanh lý	(27.164.653.443)	-
Số dư cuối năm	<u>99.061.148.984</u>	<u>127.874.176.429</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	638.352.619.373	1.066.389.124.090	27.743.741.418	31.598.608.756	146.312.389.722	1.910.396.483.359
Mua trong năm	76.498.055.613	102.666.422.386	1.955.819.645	2.121.428.174	9.363.752.935	192.605.478.753
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ đỡ dang (Thuyết minh 12)	4.128.894.647	23.674.704.589	-	34.660.000	1.819.783.232	29.658.042.468
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	(43.514.291.155)	45.544.973.606	-	(268.419.722)	-	45.544.973.606
Thanh lý	(43.514.291.155)	(11.825.358.688)	-	(3.135.353.840)	(58.743.423.405)	(58.743.423.405)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	675.465.278.478	1.226.449.865.983	29.699.561.063	33.486.277.208	154.360.572.049	2.119.461.554.781
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	197.153.769.409	789.478.110.280	19.387.042.230	25.635.620.836	123.165.014.560	1.154.819.557.315
Khấu hao trong năm	18.443.824.472	88.247.367.636	2.422.438.898	2.053.127.752	7.733.605.589	118.900.364.347
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	21.017.462.261	-	-	-	21.017.462.261
Thanh lý	(6.084.906.497)	(11.732.849.791)	-	(268.419.722)	(2.651.171.063)	(20.737.347.073)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	209.512.687.384	887.010.090.386	21.809.481.128	27.420.328.866	128.247.449.086	1.274.000.036.850
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	441.198.849.964	276.911.013.810	8.356.699.188	5.962.987.920	23.147.375.162	755.576.926.044
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	465.952.591.094	339.439.775.597	7.890.079.935	6.065.948.342	26.113.122.963	845.461.517.931

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 150,36 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 203,15 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 571 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 343 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	45.544.973.606
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(45.544.973.606)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	20.636.369.066
Khấu hao trong năm	381.093.195
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(a))	(21.017.462.261)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	24.908.604.540
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-
	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	188.910.335.412	5.352.549.047	25.801.535.544	220.064.420.003
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	1.230.263.771	1.230.263.771
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	188.910.335.412	5.352.549.047	27.031.799.315	221.294.683.774
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.638.436.127	5.352.549.047	20.637.574.518	39.628.559.692
Khấu hao trong năm	356.493.464	-	1.996.193.220	2.352.686.684
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	13.994.929.591	5.352.549.047	22.633.767.738	41.981.246.376
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	175.271.899.285	-	5.163.961.026	180.435.860.311
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	174.915.405.821	-	4.398.031.577	179.313.437.398

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 6,7 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7,0 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 23,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20,3 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	2024 VND	2023 VND
Phần mềm ERP	38.037.270.966	27.713.873.545
Máy móc, thiết bị	12.865.437.829	-
Khác	1.167.664.747	3.479.970.582
	52.070.373.542	31.193.844.127

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	31.193.844.127	37.718.924.399
Mua sắm	51.764.835.654	42.769.227.358
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(29.658.042.468)	(18.991.337.147)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(c))	(1.230.263.771)	-
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	(28.389.489.259)
Khác	-	(1.913.481.224)
Số dư cuối năm	<u>52.070.373.542</u>	<u>31.193.844.127</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2024		2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Thuận Hải Energy	46.566.652.476	46.566.652.476	10.900.949.760	10.900.949.760
Timbro Swiss Ltd.	-	-	29.935.272.385	29.935.272.385
Khác	362.840.026.995	362.840.026.995	203.314.393.047	203.314.393.047
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	69.139.638.746	69.139.638.746	21.160.867.077	21.160.867.077
	<u>478.546.318.217</u>	<u>478.546.318.217</u>	<u>265.311.482.269</u>	<u>265.311.482.269</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Bên thứ ba		
Kokuraya Co., Ltd	16.159.189.678	11.917.986.023
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	8.966.427.248	7.774.265.124
Khác	23.521.487.696	27.097.796.120
	<u>48.647.104.622</u>	<u>46.790.047.267</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐÀU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nợ trong năm VND	Số đã thực nộp/được hoàn trong năm VND	Số đã cân trừ/được hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	22.797.018.522	143.525.696.351	(100.855.743.518)	(34.527.731.350)	30.939.240.005
b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	16.262.813.772	70.383.738.998	(69.865.745.609)	44.607.280	16.825.414.441
Thuế thu nhập cá nhân	1.480.870.048	19.350.929.763	(19.232.608.133)	-	1.599.191.678
Thuế nhà thầu	531.489.766	960.973.433	(1.406.923.241)	-	85.539.958
Thuế GTGT đầu ra	10.999.565	35.377.009.007	(845.357.175)	(34.527.731.350)	14.920.047
Các loại thuế khác	-	1.692.505.665	(1.291.553.575)	-	400.952.090
	18.286.173.151	127.765.156.866	(92.642.187.733)	(34.483.124.070)	18.926.018.214

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện lương tháng 12 và chủ yếu lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2024 VND	2023 VND
Tiền điện	4.134.514.545	3.325.775.895
Chi phí lãi vay	2.088.925.498	1.267.952.263
Chi phí tư vấn	1.426.879.638	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.389.151.149	1.219.695.728
Khác	1.774.361.795	1.016.581.000
	<u>10.813.832.625</u>	<u>6.830.004.886</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2024 VND	2023 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế	7.024.130.558	7.720.596.495
Nhận ký quỹ, ký cược	8.212.211.932	8.219.996.436
Quỹ từ thiện	4.963.199.159	3.124.554.386
Cổ tức phải trả	131.412.640	506.359.140
Khác	4.374.446.862	2.615.167.947
	<u>24.705.401.151</u>	<u>22.186.674.404</u>

(b) Dài hạn

	2024 VND	2023 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	16.650.000.000	17.876.000.000
Khác	84.763.200	97.644.000
	<u>16.734.763.200</u>	<u>17.973.644.000</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá một lô đất với diện tích 7.400 m2 mà Công ty được thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004 theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. Khoản tiền này có thể sẽ thay đổi dựa trên định giá của lô đất này tại thời điểm lô đất được sang tên cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (***)	583.346.193.453	2.000.827.211.201	(1.987.240.175.410)	-	-	596.933.229.244
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	415.115.571.740	1.428.783.751.172	(1.341.091.915.182)	-	-	502.807.407.730
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	106.484.671.981	274.492.808.748	(324.465.468.078)	-	-	56.512.012.651
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	61.745.949.732	297.550.651.281	(321.682.792.150)	-	-	37.613.808.863
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	24.022.164.990	-	(32.681.762.155)	42.235.850.280	-	33.576.253.115
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(c))	3.094.463.572	-	(3.094.463.572)	-	-	-
Khác (*)	-	1.075.704.563.096	(1.018.410.609.950)	-	846.095.355	58.140.048.501
Vay bên liên quan (Thuyết minh 38(b)) (**)	21.982.500.000	-	-	-	1.013.400.000	22.995.900.000
	632.445.322.015	3.076.531.774.297	(3.041.427.011.087)	42.235.850.280	1.859.495.355	711.645.430.860

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến việc Tập đoàn nhận tiền từ chiết khấu các khoản phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

(**) Đây là khoản vay tín chấp với bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với tổng hạn mức là 900.000 Đô la Mỹ. Thời hạn của khoản vay là một năm từ thời điểm giải ngân. Lãi suất vay từ 3,7%/năm đến 3,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2024 VND
Vay ngân hàng (***) Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	- 48.044.329.980	53.800.000.000 -	- -	(10.206.296.960) (32.029.553.320)	43.593.703.040 16.014.776.660
	48.044.329.980	53.800.000.000	-	(42.235.850.280)	59.608.479.700

(c) Nợ thuế tài chính

	2024		2023	
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND
Dưới 1 năm	-	-	3.151.384.080	56.920.508
				Nợ gốc VND
				3.094.463.572

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(***) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hạn mức tín dụng nợ vay của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	800.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Dài hạn			
Vietinbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	222.000.000.000 Đồng	7 năm	TSCĐ
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	142.200.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	2024 VND	2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	7.883.398.695	8.007.956.532
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	4.641.105.425	6.492.063.732
	<u>12.524.504.120</u>	<u>14.500.020.264</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	2.499.217.134	2.499.217.134

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	14.500.020.264	9.811.512.578
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	(1.975.516.144)	4.688.507.686
Số dư cuối năm	<u>12.524.504.120</u>	<u>14.500.020.264</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	2.499.217.134	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 34)	-	2.499.217.134
Số dư cuối năm	<u>2.499.217.134</u>	<u>2.499.217.134</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	101.369.115.238	66.799.809.491
Trích quỹ (Thuyết minh 24)	15.729.004.317	44.487.069.448
Sử dụng quỹ	(11.873.591.843)	(9.917.763.701)
Số dư cuối năm	<u>105.224.527.712</u>	<u>101.369.115.238</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	101.955.482	92.697.714
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Số lượng cổ phiếu đã mua lại	101.955.482 (100.450)	92.697.714 (100.450)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.855.032	92.597.264

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông lớn của Công ty nắm giữ 5% số lượng cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	31.12.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	47.888.979	46,97	43.535.436	46,96
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	10.190.308	9,99	15.627.556	16,86
Cổ đông khác	43.775.745	42,94	33.434.272	36,07
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,10	100.450	0,11
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	101.955.482	100,00	92.697.714	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	82.047.127	820.471.270.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.650.587	106.505.870.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	92.697.714	926.977.140.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.257.768	92.577.680.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	101.955.482	1.019.554.820.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	342.676.575.917	75.376.495.065	713.995.423.064	1.969.299.849.046	9.557.559.288	1.978.857.408.334
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng	106.505.870.000	-	-	(106.505.870.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	131.907.021.874	131.907.021.874	1.897.230.861	133.804.252.735
Trích lập quỹ	-	-	-	56.832.833.464	206.316.204	(57.039.149.668)	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.810.943.271)	(43.810.943.271)	(676.126.177)	(44.487.069.448)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.362.673.900)	(57.362.673.900)	(675.265.500)	(58.037.939.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	926.977.140.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	293.003.539.381	75.582.811.269	687.689.678.099	2.000.033.253.749	10.103.398.472	2.010.136.652.221
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng (*)	92.577.680.000	-	-	(92.577.680.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	276.064.288.479	276.064.288.479	2.004.842.485	278.069.130.964
Trích lập quỹ (**)	-	-	-	27.056.655.667	225.082.345	(27.281.738.012)	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(14.991.373.718)	(14.991.373.718)	(737.630.599)	(15.729.004.317)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(737.065.500)	(737.065.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.019.554.820.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	227.482.515.048	75.807.893.614	921.480.854.848	2.261.106.168.510	10.633.544.858	2.271.739.713.368

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 10% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 9.257.768 cổ phiếu và 92.577.680.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

(**) Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, với tỷ lệ lần lượt là 20%, 5% và 5% từ LNST năm 2023.

Công ty con đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 13 tháng 4 năm 2024, với tỷ lệ lần lượt là 15%, 25% và 15% từ LNST năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2024	31.12.2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	276.064.288.479	131.907.021.874
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(16.563.857.309)	(13.190.702.187)
	<u>259.500.431.170</u>	<u>118.716.319.687</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	101.855.032	101.855.032
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.548</u>	<u>1.166</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

Trong năm 2024, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và điều chỉnh lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 (Thuyết minh 24). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	131.907.021.874	-	131.907.021.874
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(19.786.053.281)	6.595.351.094	(13.190.702.187)
	<u>112.120.968.593</u>	<u>6.595.351.094</u>	<u>118.716.319.687</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	92.597.264	9.257.768	101.855.032
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.211</u>		<u>1.166</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Vật tư, nguyên vật liệu nhận gia công

Số lượng nguyên vật liệu tồn nhận gia công là:

	31.12.2024 Tấn	31.12.2023 Tấn
Vải	110,08	106,33
Sợi	45,59	77,74

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 6.631.411,93 Đô la Mỹ, 86.271 Yên Nhật, và 84.096,8 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.435.984,75 Đô la Mỹ, 87.723 Yên Nhật, và 134,13 Euro).

(c) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 39(a).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	3.611.750.082.693	3.149.864.258.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	122.058.151.945	111.504.415.039
Doanh thu cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe	70.110.907.669	63.732.405.320
Doanh thu khác	6.985.145.689	2.834.239.958
	<u>3.810.904.287.996</u>	<u>3.327.935.318.862</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(453.181.294)	(3.110.812.774)
	<u>(453.181.294)</u>	<u>(3.110.812.774)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.611.296.901.399	3.146.753.445.771
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ gia công	122.058.151.945	111.504.415.039
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe	70.110.907.669	63.732.405.320
Doanh thu thuần khác	6.985.145.689	2.834.239.958
	<u>3.810.451.106.702</u>	<u>3.324.824.506.088</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HH

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.039.490.566.057	2.697.997.677.701
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	101.556.058.403	87.718.343.171
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã cung cấp	47.887.979.605	43.273.546.135
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	3.996.540.701	(3.004.710.081)
Khác	857.233.225	155.095.021
	<u>3.193.788.377.991</u>	<u>2.826.139.951.947</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	65.966.564.923	49.142.794.472
Lãi tiền gửi	21.059.595.754	32.354.485.546
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.443.520.103	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.043.910.000	591.750.000
	<u>91.513.590.780</u>	<u>82.089.030.018</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2024 VND	2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.784.755.046	47.589.927.732
Chi phí lãi vay	24.884.411.885	37.848.890.155
Lỗ do thanh lý/bán các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập)/dự phòng các khoản đầu tư	-	16.831.887.603
	(1.829.588)	8.329.691.378
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	2.361.184.113
Khác	-	405.150.791
	<u>64.667.337.343</u>	<u>113.366.731.772</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	84.409.949.453	78.591.699.351
Chi phí vận chuyển	23.895.043.765	20.451.239.668
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	15.012.432.711	14.589.023.227
Chi phí hoa hồng, môi giới	3.069.804.357	3.010.716.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	436.919.856	587.118.472
Khác	27.433.698.432	29.678.553.046
	<u>154.257.848.574</u>	<u>146.908.350.442</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	101.684.267.113	85.823.713.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.314.483.793	7.424.955.053
Chi phí thuê ngoài	5.427.048.605	7.713.498.359
Chi phí gửi thư, công tác	5.354.943.947	5.689.217.240
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	4.482.943.487	(13.528.156.719)
Dụng cụ văn phòng	3.542.696.309	3.687.760.196
Chi phí nhiên liệu	3.502.724.217	5.429.627.039
Chi phí kiểm toán	515.671.000	505.560.000
Khác	17.005.964.274	34.189.750.903
	<u>149.830.742.745</u>	<u>136.935.925.390</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	16.089.483.923	926.830.825
Lãi bán phế liệu	306.635.105	682.133.830
Khác	1.638.744.865	3.394.913.121
	<u>18.034.863.893</u>	<u>5.003.877.776</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	6.740.016.750	-
Khác	286.851.866	734.111.887
	<u>7.026.868.616</u>	<u>734.111.887</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	350.428.386.106	188.819.403.552
Thuế tính ở thuế suất 20%	70.085.677.221	37.763.880.710
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(568.714.900)	(448.110.900)
Chi phí không được khấu trừ	1.924.541.775	582.879.774
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	917.751.046	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	2.521.645.189
Điều chỉnh hợp nhất	-	14.594.856.044
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>72.359.255.142</u>	<u>55.015.150.817</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	70.383.738.998	57.204.441.369
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.975.516.144	(2.189.290.552)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>72.359.255.142</u>	<u>55.015.150.817</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.616.897.149.308	1.376.635.413.002
Chi phí nhân viên	1.030.194.883.776	899.641.747.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	597.818.865.878	412.253.689.672
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	121.703.897.910	128.730.484.087
Chi phí khác	102.780.907.303	143.806.519.095
	<u>3.469.395.704.175</u>	<u>2.961.067.852.924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	3.733.355.053.344 (3.145.043.165.161)	70.110.907.669 (47.887.979.605)	6.985.145.689 (857.233.225)	3.810.451.106.702 (3.193.788.377.991)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	588.311.888.183	22.222.928.064	6.127.912.464	616.662.728.711
Doanh thu hoạt động tài chính Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay Chi phí bán hàng Chi phí quản lý doanh nghiệp	90.728.458.005 (63.747.722.026) (24.029.696.568) (145.500.402.610) (137.279.188.628)	760.914.334 - -	24.218.441 (919.615.317) (854.715.317) (4.503.057.763) (1.471.894.180)	91.513.590.780 (64.667.337.343) (24.884.411.885) (154.257.848.574) (149.830.742.745)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	332.513.032.924	7.649.794.260	(742.436.355)	339.420.390.829
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tổng tài sản bộ phận	3.843.137.540.658	48.070.783.004	4.326.090.709	3.895.534.414.371
Tổng nợ phải trả bộ phận	1.581.411.735.495	15.386.809.588	26.996.155.920	1.623.794.701.003

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.258.257.860.810	63.731.471.320	2.835.173.958	3.324.824.506.088
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.782.711.310.791)	(42.011.997.278)	(1.416.643.878)	(2.826.139.951.947)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	475.546.550.019	21.719.474.042	1.418.530.080	498.684.554.141
Doanh thu hoạt động tài chính	80.337.269.646	1.728.951.954	22.808.418	82.089.030.018
Chi phí tài chính	(112.378.253.175)	-	(988.478.597)	(113.366.731.772)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	(37.346.684.668)	-	(502.205.487)	(37.848.890.155)
Phần lãi trong công ty liên kết	987.061.108	-	-	987.061.108
Chi phí bán hàng	(139.576.493.623)	(4.270.224.275)	(3.061.632.544)	(146.908.350.442)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(125.520.434.976)	(10.329.702.028)	(1.085.788.386)	(136.935.925.390)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	179.395.698.999	8.848.499.693	(3.694.561.029)	184.549.637.663
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tổng tài sản bộ phận	3.228.375.912.401	49.439.359.604	1.549.112.949	3.279.364.384.954
Tổng nợ phải trả bộ phận	1.229.089.608.796	14.670.147.094	25.467.976.843	1.269.227.732.733

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Ngoài ra, Tập đoàn cũng lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	408.116.468.371	3.402.334.638.331	3.810.451.106.702
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(355.423.330.991)	(2.838.365.047.000)	(3.193.788.377.991)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.693.137.380	563.969.591.331	616.662.728.711

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	386.088.134.326	2.938.816.371.762	3.324.824.506.088
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(315.432.200.121)	(2.510.787.751.826)	(2.826.139.951.947)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.655.934.205	428.028.619.936	498.684.554.141

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn được sử dụng chung cho hai thị trường xuất khẩu và nội địa, vì vậy tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn không được trình bày riêng biệt cho từng bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

37 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2024 VND	2023 VND
Phát hành cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	92.577.680.000	106.505.870.000
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	11.280.857.100	-

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi cổ đông E-Land Asia Holdings Pte., Ltd thông qua quyền tham gia bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty và là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần cao nhất của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land (công ty liên kết đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)
E.Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development Center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Global Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.land Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Farm and Food Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty chung quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2024 VND	2023 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-Land World Limited	791.022.812.250	556.561.403.053
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	87.007.051.563	40.673.734.860
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd.	78.137.960.643	34.252.560.915
Eland Global Ltd.	46.106.252.859	36.943.747.686
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	15.309.196.604	14.386.317.350
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	5.287.715.355	766.079.712
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	2.350.998.850	1.189.632.303
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	416.755.000	-
Eland Farm and Food Limited	343.352.808	-
E.land Fashion Hong Kong Limited	236.605.233	-
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	244.842.381	105.443.688
Wish Hong Kong	219.720.753	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	60.781.808.903
E.Land Retail Limited	-	463.600.774
	1.026.683.264.299	746.124.329.244
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	91.741.629.362	54.900.405.981
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	36.943.848.911	13.588.008.956
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	24.563.273.903	9.686.720.468
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	2.644.966.541	2.723.196.132
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	1.091.358.326	949.207.169
E-Land Human Resource Development Center	512.100.925	610.808.785
E-Land World Limited	449.779.819	-
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	149.428.704	-
	158.096.386.491	82.458.347.491
(iii) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	193.115.995.410	10.642.500.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	873.129.449
	193.115.995.410	11.515.629.449

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2024 VND	2023 VND
(iv) Hoạt động tài chính		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	43.535.430.000	50.085.010.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	2.780.940.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	25.821.562.900
	<u>46.316.370.000</u>	<u>75.906.572.900</u>

(v) Hoạt động đầu tư

Tiền thu được từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	56.726.575.200
	<u>-</u>	<u>56.726.575.200</u>

(vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	31.12.2024		31.12.2023	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Jung Sung Kwan	3.281.509.728	60.524.308	5.336.989.460	122.654.769
Ông Song Jae Ho	5.370.632.704	-	-	-
Bà Nguyễn Minh Hào	2.178.066.343	60.524.308	1.680.929.655	122.654.769
Ông Trần Như Tùng	1.779.539.729	90.786.460	1.727.550.145	183.982.155
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Lee Eun Hong	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Kim Il Kyu	-	30.262.154	-	122.654.769
Ông Kim Soung Gyu	-	30.262.154	-	-
Ông Song Jae Ung	-	-	4.531.338.399	-
Ông Đinh Tấn Tường	-	-	-	51.000.000
Ông Kim Jong Gak	-	-	-	36.000.000
Ông Park Heung Su	-	-	-	36.000.000
	<u>12.609.748.504</u>	<u>393.408.000</u>	<u>13.276.807.659</u>	<u>920.256.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited	110.495.618.854	63.305.801.076
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	15.454.455.130	7.129.025.591
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	12.475.248.722	2.939.301.602
Eland Global Ltd.	2.969.489.823	6.154.268.876
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	4.112.031.921	205.306.080
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	189.415.000	118.503.000
E.land Fashion Hong Kong Limited	237.861.137	-
Wish Hong Kong Limited	224.940.958	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	161.429.004	158.808.097
	<u>146.320.490.549</u>	<u>80.011.014.322</u>
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	<u>63.420.000.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	<u>14.247.222</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	27.132.483.744	9.174.425.509
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	23.120.755.731	2.568.195.477
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	15.986.142.949	7.487.039.345
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	980.228.071	383.549.299
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	680.205.094	680.205.094
Eland Human Resource Development Center	520.121.266	620.241.138
E-Land World Limited	449.779.819	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	269.922.072	247.211.215
	<u>69.139.638.746</u>	<u>21.160.867.077</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))		
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	<u>22.995.900.000</u>	<u>21.982.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

39 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2024 VND	2023 VND
Dưới 1 năm	2.216.690.880	2.320.749.643
Từ 1 đến 5 năm	8.866.763.520	9.282.998.572
Trên 5 năm	53.211.637.672	57.957.879.709
	64.295.092.072	69.561.627.924

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2024 VND	2023 VND
Máy móc và thiết bị	29.104.475.120	854.830.425
Phần mềm ERP	2.597.723.922	10.229.440.320
Nhà xưởng, vật kiến trúc	-	2.146.025.200
Khác	818.126.924	414.293.076
	32.520.325.966	13.644.589.021

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 3 năm 2025.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hảo
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024



THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement by the Board of Executive Officers	2
Independent Auditor's report	3
Consolidated balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	5
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	8
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	9
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	11

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Business registration certificate

No. 4103004932 dated 23 June 2006 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

Enterprise registration certificate

No. 0301446221 was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 26th amendment dated 5 July 2024.

Board of Directors

Mr. Tran Nhu Tung	Chairman
Mr. Park Heung Su	Vice Chairman/independent member
Mr. Lee Eun Hong	Member
Ms. Nguyen Minh Hao	Member
Mr. Nguyen Van Nghia	Member
Mr. Kim Soung Gyu	Member
Mr. Song Jae Ho	Member (from 5 April 2024)
Mr. Jung Sung Kwan	Member (to 5 April 2024)
Mr. Kim Jong Gak	Independent member
Mr. Dinh Tan Tuong	Independent member

Audit Committee

Mr. Dinh Tan Tuong	Head of Audit Committee
Mr. Kim Jong Gak	Member
Mr. Park Heung Su	Member

Board of Executive Officers

Mr. Song Jae Ho	Chief Executive Officer (from 5 March 2024)
	Chief Operations Officer (to 5 March 2024)
Mr. Jung Sung Kwan	Chief Executive Officer (to 5 March 2024)
Mr. Tran Nhu Tung	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Song Jae Ung	Deputy Chief Executive Officer (to 2 January 2024)
Ms. Nguyen Minh Hao	Chief Finance Officer

Legal Representative

Mr. Song Jae Ho	Chief Executive Officer (from 5 March 2024)
Mr. Jung Sung Kwan	Chief Executive Officer (to 5 March 2024)

Registered office

36 Tay Thanh, Tay Thanh Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Auditor

PwC (Vietnam) Limited

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

Statement of Responsibility of the Board of Executive Officers of the Company in respect of the consolidated financial statements

The Board of Executive Officers of Thanh Cong Textile Garment Investment Trading Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024 and the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

Approval of the consolidated financial statements

We hereby approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 5 to 57 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Executive Officers,



Song Jae Ho
Chief Executive Officer
Legal Representative

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
13 March 2025



INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

TO THE SHAREHOLDERS OF THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Thanh Cong Textile Garment Investment Trading Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries (together, "the Group") which were prepared on 31 December 2024 and were approved by the Board of Executive Officers of the Company on 13 March 2025. The consolidated financial statements comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the year then ended, and explanatory notes to the consolidated financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 57.

The Board of Executive Officers' Responsibility

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these consolidated financial statements of the Group in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements, and for such internal control which the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation and presentation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit in order to obtain reasonable assurance as to whether the consolidated financial statements of the Group are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including an assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Group's preparation and true and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Group's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Executive Officers, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2024, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

Other Matter

The report on the review of consolidated financial statement is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Pham Thai Hung
Audit Practising Licence No.
3444-2025-006-1
Authorised signatory

Dao Trong Hoang
Audit Practising Licence No.
5620-2021-006-1

Report reference number: HCM16251
Ho Chi Minh City, 13 March 2025

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
100	CURRENT ASSETS		2,690,037,141,466	2,130,754,199,483
110	Cash and cash equivalents	3	563,280,117,447	434,896,282,731
111	Cash		111,027,117,447	49,156,282,731
112	Cash equivalents		452,253,000,000	385,740,000,000
120	Short-term investments		533,141,312,876	312,811,046,575
123	Investments held to maturity	4(a)	533,141,312,876	312,811,046,575
130	Short-term receivables		555,646,903,766	329,025,647,203
131	Short-term trade accounts receivable	5	548,901,139,566	377,596,356,087
132	Short-term prepayments to suppliers	6	72,199,869,419	6,657,590,643
136	Other short-term receivables	7	10,149,902,693	15,892,764,898
137	Provision for doubtful debts – short-term	8	(75,604,007,912)	(71,121,064,425)
140	Inventories	9(a)	1,002,737,488,623	1,027,930,046,160
141	Inventories		1,031,387,905,435	1,052,583,922,271
149	Provision for decline in value of inventories		(28,650,416,812)	(24,653,876,111)
150	Other current assets		35,231,318,754	26,091,176,814
151	Short-term prepaid expenses	10(a)	4,292,078,749	3,294,158,292
152	Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed	15(a)	30,939,240,005	22,797,018,522

The notes on pages 11 to 57 are an integral part of these consolidated financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
200	LONG-TERM ASSETS		1,205,497,272,905	1,148,610,185,471
210	Long-term receivable		360,845,647	440,373,011
216	Other long-term receivables		360,845,647	440,373,011
220	Fixed assets		1,024,774,955,329	960,921,390,895
221	Tangible fixed assets	11(a)	845,461,517,931	755,576,926,044
222	Historical cost		2,119,461,554,781	1,910,396,483,359
223	Accumulated depreciation		(1,274,000,036,850)	(1,154,819,557,315)
224	Finance lease fixed assets	11(b)	-	24,908,604,540
225	Historical cost		-	45,544,973,606
226	Accumulated depreciation		-	(20,636,369,066)
227	Intangible fixed assets	11(c)	179,313,437,398	180,435,860,311
228	Historical cost		221,294,683,774	220,064,420,003
229	Accumulated amortisation		(41,981,246,376)	(39,628,559,692)
230	Investment properties		2,313,497,165	2,383,250,849
231	Historical cost		2,807,585,760	2,807,585,760
232	Accumulated depreciation		(494,088,595)	(424,334,911)
240	Long-term assets in progress		65,949,264,218	40,981,825,712
241	Long-term work in progress	9(b)	13,878,890,676	9,787,981,585
242	Construction in progress	12	52,070,373,542	31,193,844,127
250	Long-term investments		4,805,136,191	4,803,306,603
252	Investments in associates	4(b)	8,335,136,095	8,335,136,095
253	Investments in other entities	4(b)	4,943,600,000	4,943,600,000
254	Provision for long-term investment:	4(b)	(8,473,599,904)	(8,475,429,492)
260	Other long-term assets		107,293,574,355	139,080,038,401
261	Long-term prepaid expenses	10(b)	94,769,070,235	124,580,018,137
262	Deferred income tax assets	21	12,524,504,120	14,500,020,264
270	TOTAL ASSETS		3,895,534,414,371	3,279,364,384,954

The notes on pages 11 to 57 are an integral part of these consolidated financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 31 December	
			2024 VND	2023 VND
300	LIABILITIES		1,623,794,701,003	1,269,227,732,733
310	Short-term liabilities		1,518,279,328,682	1,173,414,840,149
311	Short-term trade accounts payable	13	478,546,318,217	265,311,482,269
312	Short-term advances from customers	14	48,647,104,622	46,790,047,267
313	Tax and other payables to the State	15(b)	18,926,018,214	18,286,173,151
314	Payables to employees	16	119,770,695,281	80,196,020,919
315	Short-term accrued expenses	17	10,813,832,625	6,830,004,886
319	Other short-term payables	18(a)	24,705,401,151	22,186,674,404
320	Short-term borrowings and finance lease liabilities	19(a)	711,645,430,860	632,445,322,015
322	Bonus and welfare fund	22	105,224,527,712	101,369,115,238
330	Long-term liabilities		105,515,372,321	95,812,892,584
337	Other long-term payables	18(b)	16,734,763,200	17,973,644,000
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities	19(b),19(c)	59,608,479,700	48,044,329,980
341	Deferred income tax liabilities	21	2,499,217,134	2,499,217,134
342	Provision for long-term liabilities	20	26,672,912,287	27,295,701,470
400	OWNERS' EQUITY		2,271,739,713,368	2,010,136,652,221
410	Capital and reserves		2,271,739,713,368	2,010,136,652,221
411	Owners' capital	23, 24	1,019,554,820,000	926,977,140,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		1,019,554,820,000	926,977,140,000
412	Share premium	24	22,720,075,000	22,720,075,000
415	Treasury shares	24	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
418	Investment and development fund	24	227,482,515,048	293,003,539,381
420	Other funds	24	75,807,893,614	75,582,811,269
421	Undistributed earnings	24	921,480,854,848	687,689,678,099
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		645,416,566,369	555,782,656,225
421b	- Post-tax profits of current year		276,064,288,479	131,907,021,874
429	Non-controlling interests		10,633,544,858	10,103,398,472
440	TOTAL RESOURCES		3,895,534,414,371	3,279,364,384,954



Nguyen Thi Thu Huong
Preparer



Pham Thi Thanh Thuy
Chief Accountant



Nguyen Minh Hao
Chief Finance Officer

Song Jae Ho
Chief Executive Officer
13 March 2025

The notes on pages 11 to 57 are an integral part of these consolidated financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 02 – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Code	Note	Year ended 31 December	
		2024 VND	2023 VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	3,810,904,287,996	3,327,935,318,862
02	Less deductions	(453,181,294)	(3,110,812,774)
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	3,810,451,106,702	3,324,824,506,088
11	Cost of goods sold and services rendered	(3,193,788,377,991)	(2,826,139,951,947)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	616,662,728,711	498,684,554,141
21	Financial income	91,513,590,780	82,089,030,018
22	Financial expenses	(64,667,337,343)	(113,366,731,772)
23	- Including: Interest expense	(24,884,411,885)	(37,848,890,155)
24	Profit sharing from associates	-	987,061,108
25	Selling expenses	(154,257,848,574)	(146,908,350,442)
26	General and administration expenses	(149,830,742,745)	(136,935,925,390)
30	Net operating profit	339,420,390,829	184,549,637,663
31	Other income	18,034,863,893	5,003,877,776
32	Other expenses	(7,026,868,616)	(734,111,887)
40	Net other income	11,007,995,277	4,269,765,889
50	Net accounting profit before tax	350,428,386,106	188,819,403,552
51	Corporate income tax ("CIT") - current	(70,383,738,998)	(57,204,441,369)
52	CIT - deferred	(1,975,516,144)	2,189,290,552
60	Net profit after tax	278,069,130,964	133,804,252,735
	Attributable to:		
61	Shareholders of the Company	276,064,288,479	131,907,021,874
62	Non-controlling interests	2,004,842,485	1,897,230,861
70	Basic earnings per share	2,548	1,166
71	Diluted earnings per share	2,548	1,166



Nguyen Thi Thu Huong
Preparer



Pham Thi Thanh Thuy
Chief Accountant



Nguyen Minh Hao
Chief Finance Officer



Song Jae Ho
Chief Executive Officer
13 March 2025

The notes on pages 11 to 57 are an integral part of these consolidated financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 03 – DN/HN

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code	Note	Year ended 31 December		
		2024 VND	2023 VND	
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01		Accounting profit before tax	350,428,386,106	188,819,403,552
		Adjustments for:		
02		Depreciation and amortisation	121,703,897,910	128,730,484,087
03		Provisions/(reversal of provisions)	7,854,865,417	(8,377,887,884)
04		Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(3,443,520,103)	2,361,184,113
05		Profits from investing activities	(38,554,979,742)	(18,044,762,887)
06		Interest expense	24,884,411,885	37,848,890,155
08		Operating profit before changes in working capital	462,873,061,473	331,337,311,136
09		Increase in receivables	(271,396,037,585)	(52,575,679,865)
10		Decrease in inventories	21,196,016,836	230,128,081,192
11		Increase in payables	283,075,200,790	3,292,124,311
12		Decrease in prepaid expenses	1,708,307,273	2,892,339,996
14		Interest paid	(24,105,744,724)	(37,770,746,819)
15		CIT paid	(69,865,745,609)	(53,432,771,837)
17		Other payments on operating activities	(11,873,591,843)	(9,917,763,701)
20		Net cash inflows from operating activities	391,611,466,611	413,952,894,413
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21		Purchases of fixed assets	(237,180,366,398)	(41,951,368,033)
22		Proceeds from disposals of fixed assets and long-term assets	81,562,270,492	1,157,704,099
23		Purchases of short-term deposits	(218,715,266,301)	(224,311,046,575)
24		Collection of deposits at banks	-	115,107,000,000
26		Proceeds from divestments of investments in associates	-	56,726,575,200
27		Dividends and interest received	22,379,869,284	30,865,520,611
30		Net cash outflows from investing activities	(351,953,492,923)	(62,405,614,698)

The notes on pages 11 to 57 are an integral part of these consolidated financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 03 – DN/HN

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
(Indirect method)

Code	Note	Year ended 31 December		
		2024 VND	2023 VND	
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
33	Proceeds from borrowings	19	2,111,921,164,347	2,225,876,039,587
34	Repayments of borrowings	19	(2,019,921,937,565)	(2,419,647,885,738)
35	Finance lease principal repayments	19	(3,094,463,572)	(87,133,782,399)
36	Dividends paid to shareholders and non-controlling interest		(737,065,500)	(57,887,453,150)
40	Net cash inflows/(outflows) from financing activities		88,167,697,710	(338,793,081,700)
50	Net increase in cash and cash equivalents		127,825,671,398	12,754,198,015
60	Cash and cash equivalents at beginning of year	3	434,896,282,731	422,224,811,098
61	Effect of foreign exchange differences		558,163,318	(82,726,382)
70	Cash and cash equivalents at end of year	3	563,280,117,447	434,896,282,731

Additional information relating to the consolidated cash flow statement is presented in Note 37.



Nguyen Thi Thu Huong
Preparer



Pham Thi Thanh Thuy
Chief Accountant



Nguyen Minh Hao
Chief Finance Officer

Song Jae Ho
Chief Executive Officer
13 March 2025

The notes on pages 11 to 57 are an integral part of these consolidated financial statements.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

1 GENERAL INFORMATION

Thanh Cong Textile Garment Investment Trading Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to the Business registration certificate No. 4103004932, which was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 23 June 2006 and the 26th amended enterprise registration certificate No. 0301446221 dated 5 July 2024.

The Company’s shares are officially listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange (“HOSE”) with ticker symbol “TCM” in accordance with the Listing decision No. 120/QD-SGDCK dated 5 October 2007 issued by the HOSE.

The Company’s parent is E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. – a company incorporated in Singapore. Details of the capital contribution are presented in Note 23.

The principal activities of the Company and its subsidiaries (“the Group”) are garment manufacturing and trading. Details are as follows:

- Manufacturing and trading cotton, fiber, garment products, footwear, raw materials, chemicals (excluding strong toxic chemicals), dye, packing for garment and textile industry;
- Doing business in real estate, land use rights owned or leased;
- Medical treatment, medical services, medical equipment; and
- E-commerce service business: setting up and operating an e-commerce website (not including the website directly dealing with securities) or application of providing e-commerce services.

The normal business cycle of the Group is 12 months.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company had 3 subsidiaries and 2 associates. Details are as follows:

Subsidiaries	Principal activities	Place of incorporation and operation	Percentage of ownership and voting rights (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Thanh Cong Medical Center Joint Stock Company	Medical services and trading medical products and medical equipment	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	70.94	70.94
TC Tower Company Limited	Real estate business	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	100.00	100.00
TC Commerce Company Limited	E-commerce service business	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	100.00	100.00

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09a – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

Associates	Principal activities	Place of incorporation and operation	Percentage of ownership and voting rights (%)	
			31.12.2024	31.12.2023
Thanh Phuc Investment Construction Corporation	Constructing and managing projects	Tan Phu District, Ho Chi Minh City	23.79	23.79
Vung Tau Golf Tourism Joint Stock Company	Providing tourism and entertainment services	Vung Tau City, Ba Ria – Vung Tau Province	29.61	29.61

As at 31 December 2024, the Group had 5,929 employees (as at 31 December 2023: 5,682 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention, except for investments in associates and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam's. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Company and its subsidiaries's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in the Vietnamese Dong ("VND").

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks where the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the Group's subsidiaries are prepared for the same accounting period. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' fiscal year and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between periods.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Basis of consolidation (continued)

Non-controlling transactions and interests

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests (“NCI”) as transactions with external parties to the Group.

NCI are measured at their proportionate share of the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

A divestment of the Group’s interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group’s interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

In a divestment of the Group’s interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Group’s share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in another entity or investment to be equity accounted for since the divestment date.

Associates

Associates are investments that the Group has significant influence but not control over and the Group would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognised at cost. The Group’s investment in associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group’s share of its associates’ post-acquisition profits or losses is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group’s share of losses in an associate equals or exceeds its interest in the associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

Accounting policies of associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealised gains and losses on transactions between the Company and its associates are eliminated to the extent of the Group’s interest in the associates in accordance with current accounting regulations.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.7 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administrative expenses in the year. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.8 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as cost of goods sold in the year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Investments

(a) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits and investment-linked insurance. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Executive Officers reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associates

Investments in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

Provision for investments in associates is made when there is a diminution in value of the investments at the year end. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Executive Officers reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end. It is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision for investments in other entities is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Fixed assets***Tangible and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to a suitable condition for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives or over the term of the Business registration certificate if shorter. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plants, buildings and structures	5 – 50 years
Machinery and equipment	3.5 – 23 years
Motor vehicles	6 – 10 years
Office equipment	3 – 15 years
Software	3 – 8 years
Others	4 – 25 years

Land use rights comprise land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and for which land use rights certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of their purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line method over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and comprise of such necessary costs to construct, to repair and maintain, to upgrade, to renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditures; construction consulting expenditures; and capitalised borrowing costs for qualifying in accordance with the Group's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Leased assets

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease year, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalised at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of finance charge, are included in short-term or long-term borrowings.

The interest element of the finance cost is charged to the consolidated income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated under the straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainty that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over the estimated useful life of the assets.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the consolidated income statement when incurred in the year.

Depreciation

Investment properties are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings	34 – 50 years
-----------	---------------

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.13 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Short-term prepaid expenses reflect prepayments for service; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayments. Long-term prepaid expenses reflect prepayments for service; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayments. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts, which are not recorded at intangible assets as described in Note 2.10 are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line basis over the prepaid lease term.

2.14 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.15 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks, financial companies, and related parties.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the consolidated balance sheet based on their remaining terms from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Group determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Group's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.16 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.17 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligations. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.18 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer, are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the period prior to the consolidated balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.19 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Treasury shares

Treasury shares brought before the effective date of the Securities Law (ie. 1 January 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities.

Treasury shares brought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Undistributed earnings record the Group's results after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.20 Appropriation of profit

The Group's dividends distribution is recognised as a liability in the consolidated financial statements in the year in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of shareholders and declared by the Board of Directors.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations.

The Group's funds are as below:

(a) Investment and development fund

Investment and development fund is appropriated from profit after CIT of the Group and approved by shareholders at the General Meeting of shareholders. This fund is primary used for expanding the business and supplementing capital in the Company.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet. This fund is used to reward and encourage material benefits, serve public welfare needs, and improve and enhance the material and spiritual lives of workers.

(c) Other funds

Other funds are appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of shareholders. These funds are appropriated for additional shares' capital in the future.

2.21 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation. If the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.21 Revenue recognition (continued)

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when the four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(d) Dividends income

Income from dividends is recognised when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends is recognised when the Group has established receiving rights from investees.

2.22 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same period of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that period.

Sales deductions for sales of products, goods or rendering of services which are sold or rendered in the period but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of finished goods, merchandise, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including interest expense and losses from foreign exchange differences.

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Group.

2.27 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.28 The global minimum tax**

On 29 November 2023, the National Assembly of Vietnam passed Resolution No. 107/2023/QH15 ("Resolution 107") on the application of Qualified Domestic Minimum Top-up Tax ("QDMTT") rule and Income Inclusion Rule ("IIR"). These rules align with the Pillar Two of the Global Anti-Base Erosion Model Rules ("BESP 2.0") of the OECD and became effective on 1 January 2024 (hereinafter referred to as the "Global Minimum Tax Regulations"). The Resolution mandates that large multinational corporations are required to pay a minimum global corporate income tax rate of 15% on profits earned in the jurisdictions where they operate. The Group is within the scope of Resolution 107 and this new tax rule requires the calculation of the effective tax rate on a jurisdictional basis and the execution of top-up tax payments when the effective tax rate falls below the minimum threshold. This change will impact the calculation and accounting for corporate income tax obligation, including the current corporate income tax, deferred tax assets, and deferred tax liabilities.

Although Resolution 107 became effective on 1 January 2024, and applies to the fiscal year 2024, the decree detailing the implementation of Resolution 107 is still being drafted and has not been issued yet. The Group is in the process of determining the constituent entities and estimating any additional income tax obligations in Vietnam. Therefore, the Group has not been able to determine any additional corporate income tax obligations under the Global Minimum Tax Regulations for the financial year ended 31 December 2024. The Group will recognise any additional corporate income tax obligations when the Group completes its impact assessment or when there is additional guidance by the tax authorities.

2.29 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies, associates and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including members of the Board of Directors, Board of Executive Officers of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Group considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.30 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in providing products or services ("business segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Board of Executive Officers of the Group has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Group provides. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's business segments.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.31 Critical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Board of Executive Officers to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	2024 VND	2023 VND
Cash on hand	2,000,565,431	713,890,834
Cash in bank	109,026,552,016	48,442,391,897
Cash equivalents (*)	452,253,000,000	385,740,000,000
	<u>563,280,117,447</u>	<u>434,896,282,731</u>

(*) Cash equivalents represent term deposits at banks with original maturity of 3 months or less and earning interest at a rate applicable to each deposit contract.

4 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity

	2024		2023	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Short-term deposits (*)	<u>533,141,312,876</u>	<u>533,141,312,876</u>	<u>312,811,046,575</u>	<u>312,811,046,575</u>

(*) The balance represents term deposits at banks with maturity term of three (3) to six (6) months and earning interest at a rate applicable to each deposit contract.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments

	2024			2023		
	Book value VND	Fair value VND	Provision VND	Book value VND	Fair value VND	Provision VND
i. Investments in associates						
Vung Tau Golf Tourism Joint Stock Company	8,335,136,095		(8,335,136,095)	8,335,136,095		(8,335,136,095)
Thanh Phuc Investment Construction Corporation	6,743,274,304	(*)	(6,743,274,304)	6,743,274,304	(*)	(6,743,274,304)
	1,591,861,791	(*)	(1,591,861,791)	1,591,861,791	(*)	(1,591,861,791)
ii. Investments in other entities	4,943,600,000		(138,463,809)	4,943,600,000		(140,293,397)
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (**)	2,449,600,000	5,880,120,000	-	2,449,600,000	6,447,500,000	-
Thang Loi Textile and Garment Company	1,576,000,000	(*)	(138,463,809)	1,576,000,000	(*)	(140,293,397)
Hue Textile Garment Company (**)	793,000,000	4,608,825,000	-	793,000,000	3,364,725,000	-
Viet Thang Textile Joint Stock Company	125,000,000	172,725,000	-	125,000,000	207,900,000	-
	<u>13,278,736,095</u>		<u>(8,473,599,904)</u>	<u>13,278,736,095</u>		<u>(8,475,429,492)</u>

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Group had not determined the fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because they did not have listed prices. The fair value of such investments may be different from their book value.

(**) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the fair values of the investments were determined based on the closing price of the last transaction date preceding or at as 31 December 2024 and 31 December 2023.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

Movements in investment in associates during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Cost of investments	10,365,000,000	10,365,000,000
Beginning of year	8,335,136,095	80,906,537,790
The Group's share of profit in the business results of associates	-	987,061,108
Reduced investment in associates	-	(73,558,462,803)
End of year	<u>8,335,136,095</u>	<u>8,335,136,095</u>

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Eddie Bauer LLC	83,015,653,986	84,859,614,268
Sears, Roebuck and Co.	44,505,478,124	42,441,563,234
Kmart Corporation	27,126,931,383	25,868,936,191
Others	247,932,585,524	144,415,228,072
Related parties (Note 38(b))	146,320,490,549	80,011,014,322
	<u>548,901,139,566</u>	<u>377,596,356,087</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances of short-term trade accounts receivable which were past due amounted to VND73,954,476,317 and VND68,310,499,425 respectively and are presented in Note 8.

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	2024 VND	2023 VND
Third parties	8,779,869,419	6,657,590,643
Related parties (Note 38(b))	63,420,000,000	-
	<u>72,199,869,419</u>	<u>6,657,590,643</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

7 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	2024		2023	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Third parties	10,135,655,471	(2,810,565,000)	15,892,764,898	(2,810,565,000)
<i>Interest income</i>	5,347,877,419	-	5,911,190,949	-
<i>Dividends receivable</i>	3,097,515,000	(2,810,565,000)	2,810,565,000	(2,810,565,000)
<i>Short-term deposits</i>	9,600,000	-	4,923,320,000	-
<i>Others</i>	1,680,663,052	-	2,247,688,949	-
Related parties (Note 38(b))	14,247,222	-	-	-
	<u>10,149,902,693</u>	<u>(2,810,565,000)</u>	<u>15,892,764,898</u>	<u>(2,810,565,000)</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances of other short-term receivable which were past due are presented in Note 8.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

8 DOUBTFUL DEBTS

	2024		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Receivables that were past due			
From 1 year to 2 years (Note 5)	2,322,066,810	1,161,033,405	(1,161,033,405)
Above 3 years	74,442,974,507	-	(74,442,974,507)
Sears, Roebuck and Co. (Note 5)	44,505,478,124	-	(44,505,478,124)
Kmart Corporation (Note 5)	27,126,931,383	-	(27,126,931,383)
Thanh Chi Joint Stock Company (Note 7)	2,810,565,000	-	(2,810,565,000)
	<u>76,765,041,317</u>	<u>1,161,033,405</u>	<u>(75,604,007,912)</u>

	2023		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Receivables that were past due			
Above 3 years	71,121,064,425	-	(71,121,064,425)
Sears, Roebuck and Co. (Note 5)	42,441,563,234	-	(42,441,563,234)
Kmart Corporation (Note 5)	25,868,936,191	-	(25,868,936,191)
Thanh Chi Joint Stock Company (Note 7)	2,810,565,000	-	(2,810,565,000)
	<u>71,121,064,425</u>	<u>-</u>	<u>(71,121,064,425)</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

9 INVENTORIES

(a) Inventories

	2024		2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Finished goods	508,446,003,258	(28,650,416,812)	529,245,620,927	(24,653,876,111)
Work in progress	220,321,269,050	-	243,413,539,284	-
Raw materials	215,814,596,484	-	178,595,280,088	-
Purchased goods in transit	60,913,456,170	-	64,766,916,530	-
Finished goods in transit	20,780,842,753	-	32,293,328,914	-
Tools and supplies	3,096,565,189	-	1,945,022,651	-
Merchandises	2,015,172,531	-	2,324,213,877	-
	<u>1,031,387,905,435</u>	<u>(28,650,416,812)</u>	<u>1,052,583,922,271</u>	<u>(24,653,876,111)</u>

Movements in the provision for decline in value of inventories during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	24,653,876,111	27,658,586,192
Increases	26,492,366,063	20,163,381,935
Utilisation/sale of inventories for which provision has been made	(22,495,825,362)	(23,168,092,016)
End of year	<u>28,650,416,812</u>	<u>24,653,876,111</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Group's inventories were pledged with banks as collateral for short-term borrowings granted to the Group (Note 19).

(b) Long-term working in progress

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
TC Tower apartment project, Ho Chi Minh City	<u>13,878,890,676</u>	<u>9,787,981,585</u>

This represents initial legal fees for project. The project is in the process of applying for an extension to update the master plan and investment project.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

10 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Tools and supplies	2,258,917,354	1,435,340,506
Others	2,033,161,395	1,858,817,786
	<u>4,292,078,749</u>	<u>3,294,158,292</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Land rentals	82,289,043,512	112,451,361,350
Tools and supplies	7,782,178,423	5,655,631,560
Others	4,697,848,300	6,473,025,227
	<u>94,769,070,235</u>	<u>124,580,018,137</u>

Movements in prepaid expenses during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	127,874,176,429	130,766,516,425
Increases	30,661,153,403	22,939,217,921
Allocation	(32,309,527,405)	(25,831,557,917)
Disposal	(27,164,653,443)	-
End of year	<u>99,061,148,984</u>	<u>127,874,176,429</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

11	FIXED ASSETS	Plants, buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
(a)	Tangible fixed assets						
	Historical cost						
	As at 1 January 2024	638,352,619,373	1,066,389,124,090	27,743,741,418	31,598,608,756	146,312,389,722	1,910,396,483,359
	New purchases	76,498,055,613	102,666,422,386	1,955,819,645	2,121,428,174	9,363,752,935	192,605,478,753
	Transfers from construction in progress (Note 12)	4,128,894,647	23,674,704,589	-	34,660,000	1,819,783,232	29,658,042,468
	Purchases of finance lease assets (Note 11(b))	-	45,544,973,606	-	-	-	45,544,973,606
	Disposals	(43,514,291,155)	(11,825,358,688)	-	(268,419,722)	(3,135,353,840)	(58,743,423,405)
	As at 31 December 2024	675,465,278,478	1,226,449,865,983	29,699,561,063	33,486,277,208	154,360,572,049	2,119,461,554,781
	Accumulated depreciation						
	As at 1 January 2024	197,153,769,409	789,478,110,280	19,387,042,230	25,635,620,836	123,165,014,560	1,154,819,557,315
	Charge for the year	18,443,824,472	88,247,367,636	2,422,438,898	2,053,127,752	7,733,605,589	118,900,364,347
	Purchases of finance lease assets (Note 11(b))	-	21,017,462,261	-	-	-	21,017,462,261
	Disposals	(6,084,906,497)	(11,732,849,791)	-	(268,419,722)	(2,651,171,063)	(20,737,347,073)
	As at 31 December 2024	209,512,687,384	887,010,090,386	21,809,481,128	27,420,328,866	128,247,449,086	1,274,000,036,850
	Net book value						
	As at 1 January 2024	441,198,849,964	276,911,013,810	8,356,699,188	5,962,987,920	23,147,375,162	755,576,926,044
	As at 31 December 2024	465,952,591,094	339,439,775,597	7,890,079,935	6,065,948,342	26,113,122,963	845,461,517,931

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

11 FIXED ASSETS (continued)

(a) Tangible fixed assets (continued)

As at 31 December 2024, tangible fixed assets with a carrying value of VND150.36 billion (as at 31 December 2023: VND203.15 billion) were pledged with banks as collateral for short-term and long-term borrowings granted to the Group (Note 19).

The historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 31 December 2024 was VND571 billion (as at 31 December 2023: VND343 billion).

(b) Finance lease assets

	Machineries and equipments VND
Historical cost	
As at 1 January 2024	45,544,973,606
Purchases of finance lease assets (Note 11(a))	(45,544,973,606)
As at 31 December 2024	-
Accumulated depreciation	
As at 1 January 2024	20,636,369,066
Charge for the year	381,093,195
Purchases of finance lease assets (Note 11(a))	(21,017,462,261)
As at 31 December 2024	-
Net book value	
As at 1 January 2024	24,908,604,540
As at 31 December 2024	-

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

11 FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Patents VND	Software VND	Total VND
Historical cost				
As at 1 January 2024	188,910,335,412	5,352,549,047	25,801,535,544	220,064,420,003
Transfers from construction in progress (Note 12)	-	-	1,230,263,771	1,230,263,771
As at 31 December 2024	188,910,335,412	5,352,549,047	27,031,799,315	221,294,683,774
Accumulated amortisation				
As at 1 January 2024	13,638,436,127	5,352,549,047	20,637,574,518	39,628,559,692
Charge for the year	356,493,464	-	1,996,193,220	2,352,686,684
As at 31 December 2024	13,994,929,591	5,352,549,047	22,633,767,738	41,981,246,376
Net book value				
As at 1 January 2024	175,271,899,285	-	5,163,961,026	180,435,860,311
As at 31 December 2024	174,915,405,821	-	4,398,031,577	179,313,437,398

As at 31 December 2024, intangible fixed assets with a carrying value of VND6.7 billion (as at 31 December 2023: VND7.0 billion) were pledged with banks as collateral for short-term and long-term borrowings granted to the Group (Note 19).

The historical cost of fully amortised intangible fixed assets as at 31 December 2024 was VND23.8 billion (as at 31 December 2023: VND20.3 billion).

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	2024 VND	2023 VND
Enterprise Resource Planning ("ERP") software	38,037,270,966	27,713,873,545
Machineries and equipments	12,865,437,829	-
Others	1,167,664,747	3,479,970,582
	<u>52,070,373,542</u>	<u>31,193,844,127</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS (continued)

Movements in construction in progress during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	31,193,844,127	37,718,924,399
New purchases	51,764,835,654	42,769,227,358
Transfers to tangible fixed assets (Note 11(a))	(29,658,042,468)	(18,991,337,147)
Transfers to intangible fixed assets (Note 11(c))	(1,230,263,771)	-
Transfers to finance lease assets (Note 11(b))	-	(28,389,489,259)
Others	-	(1,913,481,224)
End of year	<u>52,070,373,542</u>	<u>31,193,844,127</u>

13 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	2024		2023	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties				
Thuan Hai Energy Joint Stock Company	46,566,652,476	46,566,652,476	10,900,949,760	10,900,949,760
Timbro Swiss Ltd	-	-	29,935,272,385	29,935,272,385
Others	362,840,026,995	362,840,026,995	203,314,393,047	203,314,393,047
Related parties (Note 38(b))	69,139,638,746	69,139,638,746	21,160,867,077	21,160,867,077
	<u>478,546,318,217</u>	<u>478,546,318,217</u>	<u>265,311,482,269</u>	<u>265,311,482,269</u>

14 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	2024 VND	2023 VND
Third parties		
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	8,966,427,248	7,774,265,124
Kokuraya Co., Ltd.	16,159,189,678	11,917,986,023
Others	23,521,487,696	27,097,796,120
	<u>48,647,104,622</u>	<u>46,790,047,267</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

15 TAX AND RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State during the year are as follows:

	As at 1.1.2024 VND	Receivable/payable during the year VND	Paid during the year VND	Net-off/refunded during the year VND	As at 31.12.2024 VND
(a) Tax receivables					
VAT to be reclaimed	22,797,018,522	143,525,696,351	(100,855,743,518)	(34,527,731,350)	30,939,240,005
(b) Tax payables					
CIT - current	16,262,813,772	70,383,738,998	(69,865,745,609)	44,607,280	16,825,414,441
Personal income tax	1,480,870,048	19,350,929,763	(19,232,608,133)	-	1,599,191,678
Foreign contractor tax	531,489,766	960,973,433	(1,406,923,241)	-	85,539,958
VAT output	10,999,565	35,377,009,007	(845,357,175)	(34,527,731,350)	14,920,047
Other taxes	-	1,692,505,665	(1,291,553,575)	-	400,952,090
	18,286,173,151	127,765,156,866	(92,642,187,733)	(34,483,124,070)	18,926,018,214

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

16 PAYABLES TO EMPLOYEES

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the balances represent the salary of December, 13th month salary payable to the Group's employees.

17 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Electricity	4,134,514,545	3,325,775,895
Interest expenses	2,088,925,498	1,267,952,263
Consulting fees	1,426,879,638	-
Sale brokerage	1,389,151,149	1,219,695,728
Others	1,774,361,795	1,016,581,000
	<u>10,813,832,625</u>	<u>6,830,004,886</u>

18 OTHER PAYABLES

(a) Short-term

	2024 VND	2023 VND
Trade union, social insurance and health insurance	7,024,130,558	7,720,596,495
Deposits received	8,212,211,932	8,219,996,436
Charity and donation fund	4,963,199,159	3,124,554,386
Dividend payable	131,412,640	506,359,140
Others	4,374,446,862	2,615,167,947
	<u>24,705,401,151</u>	<u>22,186,674,404</u>

(b) Long-term

	2024 VND	2023 VND
Payables due to equitisation (*)	16,650,000,000	17,876,000,000
Others	84,763,200	97,644,000
	<u>16,734,763,200</u>	<u>17,973,644,000</u>

(*) This balance represents the amount payable to the State for the increase in value upon revaluation of a plot of land with a total area of 7,400 m² leased to the Company upon equitisation in 2004 in accordance with the asset valuation report dated 28 September 2005 by Auditing and Consulting Vietnam Joint Stock Company for equitisation purposes. This amount may change depending on the valuation of this land at the time when the title of the land is transferred to the Company's name.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

19 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(a) Short-term

	As at 1.1.2024 VND	Increase VND	Repayment VND	Current portions VND	Revaluation VND	As at 31.12.2024 VND
Bank loans (**) <i>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") - Ho Chi Minh City Branch</i>	583,346,193,453	2,000,827,211,201	(1,987,240,175,410)	-	-	596,933,229,244
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade ("Vietinbank") - Ho Chi Minh City Branch</i>	415,115,571,740	1,428,783,751,172	(1,341,091,915,182)	-	-	502,807,407,730
<i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV") - Hoc Mon Branch</i>	106,484,671,981	274,492,808,748	(324,465,468,078)	-	-	56,512,012,651
Current portions of long-term loans (Note 19(b))	61,745,949,732	297,550,651,281	(321,682,792,150)	-	-	37,613,808,863
Current portions of long-term finance lease liabilities (Note 19(c))	24,022,164,990	-	(32,681,762,155)	42,235,850,280	-	33,576,253,115
Others (*)	3,094,463,572	-	(3,094,463,572)	-	-	-
Borrowings from related parties (Note 38(b))	-	1,075,704,563,096	(1,018,410,609,950)	-	846,095,355	58,140,048,501
	21,982,500,000	-	-	-	1,013,400,000	22,995,900,000
	632,445,322,015	3,076,531,774,297	(3,041,427,011,087)	42,235,850,280	1,859,495,355	711,645,430,860

(*) This balance represents the discount contracts regarding to the Group's receipt of cash from discounting the receivables at the commercial banks at the discount rate applied to each receivable.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

19 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term

	As at 1.1.2024 VND	Increase VND	Repayment VND	Current portions VND	As at 31.12.2024 VND
Bank loans (**)					
Vietinbank - Ho Chi Minh City Branch	-	53,800,000,000	-	(10,206,296,960)	43,593,703,040
Woori Bank Viet Nam Limited	48,044,329,980	-	-	(32,029,553,320)	16,014,776,660
	<u>48,044,329,980</u>	<u>53,800,000,000</u>	<u>-</u>	<u>(42,235,850,280)</u>	<u>59,608,479,700</u>

(c) Finance lease liabilities

	2024		2023	
	Total VND	Interest VND	Total VND	Interest VND
Within one year	-	-	3,151,384,080	56,920,508
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>3,151,384,080</u>	<u>56,920,508</u>
				Principal VND
				3,094,463,572

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

19 BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(**) As at 31 December 2024, credit limits of borrowings of the Group are as follows:

Lenders	Credit limit	Credit term	Collateral
Short-term			
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch	VND600,000,000,000	1 year	Inventories and fixed assets
BIDV – Hoc Mon Branch	VND600,000,000,000	1 year	Inventories and fixed assets
Vietinbank – Ho Chi Minh City Branch	VND400,000,000,000	1 year	Inventories
Long-term			
Vietcombank – Ho Chi Minh City Branch	VND222,000,000,000	7 years	Fixed assets
Woori Bank Vietnam Limited – Sai Gon Branch	VND142,200,000,000	5 years	Fixed assets

The interest rates are determined based on banks' interest rates specified on each debit note.

Short-term and long-term borrowings from banks are obtained to supplement working capital requirements of the Group. As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Group does not have any overdue loans.

20 PROVISIONS FOR LONG-TERM LIABILITIES

Provision for long-term liabilities represents the severance allowance in accordance with prevailing regulations.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

21 DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority and same taxable unit. Details are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Deferred income tax assets:		
Deferred income tax assets to be repaid after more than 12 months	7,883,398,695	8,007,956,532
Deferred income tax assets to be repaid within 12 months	4,641,105,425	6,492,063,732
	<u>12,524,504,120</u>	<u>14,500,020,264</u>
Deferred tax liabilities:		
Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months	<u>2,499,217,134</u>	<u>2,499,217,134</u>

The gross movements in deferred income tax, without taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, during the year were as follows:

Deferred income tax assets

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	14,500,020,264	9,811,512,578
Charged to consolidated income statement (Note 34)	<u>(1,975,516,144)</u>	<u>4,688,507,686</u>
End of year	<u>12,524,504,120</u>	<u>14,500,020,264</u>

Deferred income tax liabilities

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	2,499,217,134	-
Consolidated income statement credit (Note 34)	<u>-</u>	<u>2,499,217,134</u>
End of year	<u>2,499,217,134</u>	<u>2,499,217,134</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

21 DEFERRED INCOME TAX (continued)

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities arise from the temporary difference between the accounting and the tax base mostly from provisions, accrued expenses and accrued income.

The Group used a tax rate of 20% to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilised.

22 BONUS AND WELFARE FUND

Movements in the bonus and welfare fund during the year are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Beginning of year	101,369,115,238	66,799,809,491
Appropriation to the fund (Note 24)	15,729,004,317	44,487,069,448
Utilisation	(11,873,591,843)	(9,917,763,701)
End of year	<u>105,224,527,712</u>	<u>101,369,115,238</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

23 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	31.12.2024 Ordinary shares	31.12.2023 Ordinary shares
Number of shares registered	101,955,482	92,697,714
Number of shares issued	101,955,482	92,697,714
Number of shares repurchased	(100,450)	(100,450)
Number of outstanding shares in circulation	101,855,032	92,597,264

The Company do not have preference shares.

(b) Details of owners' shareholding

The list of the major shareholders who held 5% or more of the shares of the Company and other shareholders is as follows:

	31.12.2024		31.12.2023	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	47,888,979	46.97	43,535,436	46.96
Mr. Nguyen Van Nghia	10,190,308	9.99	15,627,556	16.86
Other shareholders	43,775,745	42.94	33,434,272	36.07
Treasury shares	100,450	0.10	100,450	0.11
Number of shares	101,955,482	100.00	92,697,714	100.00

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 1 January 2023	82,047,127	820,471,270,000
New shares issued	10,650,587	106,505,870,000
As at 31 December 2023	92,697,714	926,977,140,000
New shares issued	9,257,768	92,577,680,000
As at 31 December 2024	101,955,482	1,019,554,820,000

Par value of shares: VND10,000.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

24 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Other funds VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND	Non-controlling interests VND	Total of capital and reserves VND
As at 1 January 2023	820,471,270,000	22,720,075,000	(5,939,990,000)	342,676,575,917	75,376,495,065	713,995,423,064	1,969,299,849,046	9,557,559,288	1,978,857,408,334
Capital increased during the year from bonus shares	106,505,870,000	-	-	(106,505,870,000)	-	-	131,907,021,874	1,897,230,861	133,804,252,735
Net profit for the year	-	-	-	-	-	(57,039,149,668)	-	-	-
Appropriation to funds	-	-	-	56,832,833,464	206,316,204	-	-	-	-
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(43,810,943,271)	(43,810,943,271)	(676,126,177)	(44,487,069,448)
Dividends paid	-	-	-	-	-	(57,362,673,900)	(57,362,673,900)	(675,265,500)	(58,037,939,400)
As at 31 December 2023	926,977,140,000	22,720,075,000	(5,939,990,000)	293,003,539,381	75,582,811,269	687,689,678,099	2,000,033,253,749	10,103,398,472	2,010,136,652,221
Capital increased during the year from bonus shares	92,577,660,000	-	-	(92,577,680,000)	-	-	276,064,288,479	2,004,842,485	278,069,130,964
Net profit for the year	-	-	-	-	-	(27,281,738,012)	-	-	-
Appropriation to funds (**)	-	-	-	27,056,655,667	225,082,345	-	-	-	-
Appropriation to Bonus and welfare fund (**)	-	-	-	-	-	(14,991,373,718)	(14,991,373,718)	(737,630,599)	(15,729,004,317)
Dividends paid	-	-	-	-	-	-	-	(737,065,500)	(737,065,500)
As at 31 December 2024	1,019,554,820,000	22,720,075,000	(5,939,990,000)	227,482,515,048	75,807,893,614	921,480,854,848	2,261,106,168,510	10,633,544,858	2,271,739,713,368

(*) According to the Annual General Meeting's Resolution No. 02/2024/NQ-DHCD dated 5 April 2024 of Shareholders, the Company's shareholders approved the issuance of 10% bonus shares from the investment and development fund. After the additional shares' issuance, the number of shares and charter capital of the Company increased by 9,257,768 shares and VND92,577,680,000 respectively, which were updated in the 26th amended Enterprise registration certificate dated 5 July 2024.

(**) The Company has appropriated investment and development fund, bonus and welfare fund according to the plan approved in according to the Annual General Meeting's Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD of Shareholders dated 5 April 2024, at rates of 20%, 5% and 5% from the profit after tax of the year 2023, respectively.

The subsidiaries have appropriated investment and development fund in according to the Annual General Meeting's Resolution No. 01/2024/NQ-DHCD of Shareholders dated 13 April 2024, at rates of 15%, 25% and 15% from the profit after tax of the year 2023, respectively.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

25 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare fund and preferred share dividend by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares. Details are as follows:

	For the year ended	
	31.12.2024	31.12.2023
Net profit attributable to shareholders (VND)	276,064,288,479	131,907,021,874
Less amount allocated to bonus and welfare fund (VND) (*)	(16,563,857,309)	(13,190,702,187)
	<u>259,500,431,170</u>	<u>118,716,319,687</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	101,855,032	101,855,032
Basic earnings per share (VND)	<u>2,548</u>	<u>1,166</u>

(*) Estimated amounts appropriated to bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2024 are determined based on the 2024 profit distribution plan of the Company which was approved by shareholders at the Company's 2024 Annual General Meeting.

In 2024, the Company had bonus shares issued from investment and development fund and adjusted the appropriation ratio to investment and development fund from the profit after tax of the year 2023 (Note 24). Therefore, the basic earnings per share for the year ended 31 December 2023 has been recalculated as follows:

	For the year ended 31.12.2023		
	As previously reported	Adjustments	As adjusted
Net profit attributable to shareholders (VND)	131,907,021,874	-	131,907,021,874
Less amount allocated to bonus and welfare fund (VND) (*)	(19,786,053,281)	6,595,351,094	(13,190,702,187)
	<u>112,120,968,593</u>	<u>6,595,351,094</u>	<u>118,716,319,687</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	92,597,264	9,257,768	101,855,032
Basic earnings per share (VND)	<u>1,211</u>		<u>1,166</u>

(b) Diluted earnings per share

The Company did not have any ordinary shares potentially diluted during the period and up to the date of this consolidated financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

26 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

(a) Assets held under trust

The quantity of raw materials for processing services is presented as follows:

	31.12.2024	31.12.2023
	Tons	Tons
Fabric	110.08	106.33
Yarn	45.59	77.74

(b) Foreign currencies

As at 31 December 2024, included in cash and cash equivalents were balances held in foreign currencies of US\$6,631,411.93; JPY86,271; and EUR84,096.8 (as at 31 December 2023: US\$1,435,984.75; JPY87,723; and EUR134.13).

(c) Operating lease assets

The future minimum lease payment under non-cancellable operating leases were presented in Note 39(a).

27 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	2024	2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of finished goods	3,611,750,082,693	3,149,864,258,545
Revenue from rendering of processing services	122,058,151,945	111,504,415,039
Revenue from rendering of healthcare services	70,110,907,669	63,732,405,320
Revenue from other activities	6,985,145,689	2,834,239,958
	<u>3,810,904,287,996</u>	<u>3,327,935,318,862</u>
Sales deductions		
Sales returns	(453,181,294)	(3,110,812,774)
	<u>(453,181,294)</u>	<u>(3,110,812,774)</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of finished goods	3,611,296,901,399	3,146,753,445,771
Net revenue from rendering of processing services	122,058,151,945	111,504,415,039
Net revenue from rendering of healthcare services	70,110,907,669	63,732,405,320
Net revenue from other activities	6,985,145,689	2,834,239,958
	<u>3,810,451,106,702</u>	<u>3,324,824,506,088</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

28 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	2024 VND	2023 VND
Cost of finished goods sold	3,039,490,566,057	2,697,997,677,701
Cost of processing services rendered	101,556,058,403	87,718,343,171
Cost of processing healthcare rendered	47,887,979,605	43,273,546,135
Provision/(reversal of provision) for decline in value of inventories (Note 9)	3,996,540,701	(3,004,710,081)
Others	857,233,225	155,095,021
	<u>3,193,788,377,991</u>	<u>2,826,139,951,947</u>

29 FINANCIAL INCOME

	2024 VND	2023 VND
Realised foreign exchange gains	65,966,564,923	49,142,794,472
Interest income from deposits and loans	21,059,595,754	32,354,485,546
Net loss from foreign currency translation at year-end	3,443,520,103	-
Dividends income	1,043,910,000	591,750,000
	<u>91,513,590,780</u>	<u>82,089,030,018</u>

30 FINANCIAL EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Realised foreign exchange losses	39,784,755,046	47,589,927,732
Interest expense	24,884,411,885	37,848,890,155
Net loss from divestments	-	16,831,887,603
(Reversal)/provision of provision for investments	(1,829,588)	8,329,691,378
Net loss from foreign currency translation at year-end	-	2,361,184,113
Others	-	405,150,791
	<u>64,667,337,343</u>	<u>113,366,731,772</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

31 SELLING EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	84,409,949,453	78,591,699,351
Transportation	23,895,043,765	20,451,239,668
Outside services	15,012,432,711	14,589,023,227
Commission fees	3,069,804,357	3,010,716,678
Depreciation	436,919,856	587,118,472
Others	27,433,698,432	29,678,553,046
	<u>154,257,848,574</u>	<u>146,908,350,442</u>

32 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Staff costs	101,684,267,113	85,823,713,319
Depreciation and amortisation	8,314,483,793	7,424,955,053
Outside services	5,427,048,605	7,713,498,359
Postage, business trip expenses	5,354,943,947	5,689,217,240
Provision/(reversal of provision) for doubtful debts	4,482,943,487	(13,528,156,719)
Office equipment	3,542,696,309	3,687,760,196
Oil and gas expenses	3,502,724,217	5,429,627,039
Audit fees	515,671,000	505,560,000
Others	17,005,964,274	34,189,750,903
	<u>149,830,742,745</u>	<u>136,935,925,390</u>

33 NET OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	2024 VND	2023 VND
Other income		
Gains on disposal of fixed assets	16,089,483,923	926,830,825
Process from sales of materials	306,635,105	682,133,830
Others	1,638,744,865	3,394,913,121
	<u>18,034,863,893</u>	<u>5,003,877,776</u>
Other expenses		
Penalty expenses	6,740,016,750	-
Others	286,851,866	734,111,887
	<u>7,026,868,616</u>	<u>734,111,887</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

34 CIT

The CIT on the Group's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	350,428,386,106	188,819,403,552
Tax calculated at a rate of 20%	70,085,677,221	37,763,880,710
Effect of:		
Income not subject to tax	(568,714,900)	(448,108,700)
Expenses not deductible for tax purposes	1,924,541,775	582,879,774
Tax losses for which no deferred income tax asset was recognised	917,751,046	-
Under-provision in previous years	-	2,521,645,189
Consolidation adjustments	-	14,594,853,844
CIT charge (*)	<u>72,359,255,142</u>	<u>55,015,150,817</u>
Charged to the consolidated income statement:		
CIT – current	70,383,738,998	57,204,441,369
CIT – deferred (Note 21)	1,975,516,144	(2,189,290,552)
CIT – charge	<u>72,359,255,142</u>	<u>55,015,150,817</u>

(*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

35 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the period from the Group's operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	2024 VND	2023 VND
Raw materials	1,616,897,149,308	1,376,635,413,002
Staff costs	1,030,194,883,776	899,641,747,068
External services	597,818,865,878	412,253,689,672
Depreciation and amortisation	121,703,897,910	128,730,484,087
Others	102,780,907,303	143,806,519,095
	<u>3,469,395,704,175</u>	<u>2,961,067,852,924</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

36 SEGMENT REPORTING

The Board of Executive Officers determines that the Group's management decisions are primarily based on primarily on the types of products and service provided by the Group. As a result, the primary segment reporting of the Group is presented in respect of the Group's business segments.

Segment information based on the business sectors of the Group is as follows:

	For the year ended 31 December 2024				Total VND
	Garment and textile VND	Healthcare services VND	Other VND		
Revenue from sales of goods and rendering of services	3,733,355,053,344	70,110,907,669	6,985,145,689	3,810,451,106,702	
Cost of goods sold and services rendered	(3,145,043,165,161)	(47,887,979,605)	(857,233,225)	(3,193,788,377,991)	
Gross profit from sales of goods and rendering of services	588,311,888,183	22,222,928,064	6,127,912,464	616,662,728,711	
Financial income	90,728,458,005	760,914,334	24,218,441	91,513,590,780	
Financial expenses	(63,747,722,026)	-	(919,615,317)	(64,667,337,343)	
- In which: Interest expense	(24,029,696,568)	-	(854,715,317)	(24,884,411,885)	
Selling expenses	(145,500,402,610)	(4,254,388,201)	(4,503,057,763)	(154,257,848,574)	
General administration expenses	(137,279,188,628)	(11,079,659,937)	(1,471,894,180)	(149,830,742,745)	
Net operating profit/(loss)	332,513,032,924	7,649,794,260	(742,436,355)	339,420,390,829	

As at 31 December 2024

Total assets	3,843,137,540,658	48,070,783,004	4,326,090,709	3,895,534,414,371
Total liabilities	1,581,411,735,495	15,386,809,588	26,996,155,920	1,623,794,701,003

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

36 SEGMENT REPORTING (continued)

Segment information based on the business sectors of the Group is as follows: (continued)

	For the year ended 31 December 2023			
	Garment and textile VND	Healthcare services VND	Other VND	Total VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	3,258,257,860,810	63,731,471,320	2,835,173,958	3,324,824,506,088
Cost of goods sold and services rendered	(2,782,711,310,791)	(42,011,997,278)	(1,416,643,878)	(2,826,139,951,947)
Gross profit from sales of goods and rendering of services	475,546,550,019	21,719,474,042	1,418,530,080	498,684,554,141
Financial income	80,337,269,646	1,728,951,954	22,808,418	82,089,030,018
Financial expenses	(112,378,253,175)	-	(988,478,597)	(113,366,731,772)
- <i>In which: Interest expense</i>	(37,346,684,668)	-	(502,205,487)	(37,848,890,155)
Profit sharing from associates	987,061,108	-	-	987,061,108
Selling expenses	(139,576,493,623)	(4,270,224,275)	(3,061,632,544)	(146,908,350,442)
General administration expenses	(125,520,434,976)	(10,329,702,028)	(1,085,788,386)	(136,935,925,390)
Net operating profit/(loss)	179,395,698,999	8,848,499,693	(3,694,561,029)	184,549,637,663
	As at 31 December 2023			
Total assets	3,228,375,912,401	49,439,359,604	1,549,112,949	3,279,364,384,954
Total liabilities	1,229,089,608,796	14,670,147,094	25,467,976,843	1,269,227,732,733

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

36 SEGMENT REPORTING (continued)

In addition, segment information based on the geographic locations of the Group is as follows:

	For the year ended 31 December 2024		
	Domestic VND	Export VND	Total VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	408,116,468,371	3,402,334,638,331	3,810,451,106,702
Cost of goods sold and services rendered	(355,423,330,991)	(2,838,365,047,000)	(3,193,788,377,991)
Gross profit from sales of goods and rendering of services	52,693,137,380	563,969,591,331	616,662,728,711
	For the year ended 31 December 2023		
	Domestic VND	Export VND	Total VND
Revenue from sales of goods and rendering of services	386,088,134,326	2,938,816,371,762	3,324,824,506,088
Cost of goods sold and services rendered	(315,432,200,121)	(2,510,787,751,826)	(2,826,139,951,947)
Gross profit from sales of goods and rendering of services	70,655,934,205	428,028,619,396	498,684,554,141

The Board of Executive Officers determines that, assets and liabilities of the Group were used for both export and domestic sales. As a result, the assets and liabilities of the Group were not presented in respect of the Group's geographical segments.

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

37 ADDITIONAL INFORMATION ON CERTAIN ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

	Year ended 31 December	
	2024 VND	2023 VND
Bonus shares from the investment and development fund	92,577,680,000	106,505,870,000
Purchase of fixed assets and other long-term assets that have not been paid	11,280,857,100	-

38 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is controlled by shareholder E-Land Asia Holdings Pte., Ltd. through the right to participate in the appointment and dismissal of members of the Board of Directors of the Company and is the shareholder with the highest share of ownership of the Company. The ultimate parent of the Company is E-Land World Limited, a company incorporated in the Republic of Korea. The subsidiaries and associates of E-Land World Limited are together called as fellow group subsidiaries of E-Land.

Details of the key related parties and relationship are given as below:

Related parties	Relationship
E-Land World Limited	Ultimate parent company
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Parent company
Savimex Corporation	Fellow group subsidiary of E-Land Associate (to 31 May 2023)
E.Land Retail Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Fellow group subsidiary of E-Land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
SY Vina Textile Garment Company Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
E.Land Vietnam Corp., Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
Eland Engineering & Construction Vietnam Company Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
Eland Human Resource Development Center	Fellow group subsidiary of E-Land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	Fellow group subsidiary of E-Land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Fellow group subsidiary of E-Land
Eland Global Ltd.	Fellow group subsidiary of E-Land
E.land Fashion Hong Kong Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
Wish Hong Kong Limited	Fellow group subsidiary of E-Land
Kotiti Viet Nam Company Limited	The related company to key management

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

38 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

	2024 VND	2023 VND
(i) Sales of goods and rendering of services		
E-Land World Limited	791,022,812,250	556,561,403,053
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd.	87,007,051,563	40,673,734,860
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd.	78,137,960,643	34,252,560,915
Eland Global Ltd.	46,106,252,859	36,943,747,686
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	15,309,196,604	14,386,317,350
E.Land Vietnam Corp., Ltd	5,287,715,355	766,079,712
SY Vina Textile Garment Company Limited	2,350,998,850	1,189,632,303
Savimex Corporation	416,755,000	-
Eland Farm and Food Limited	343,352,808	-
E.land Fashion Hong Kong Limited	236,605,233	-
Kotiti Vietnam Company Limited	244,842,381	105,443,688
Wish Hong Kong Limited	219,720,753	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	60,781,808,903
E.Land Retail Limited	-	463,600,774
	<u>1,026,683,264,299</u>	<u>746,124,329,244</u>
(ii) Purchases of goods and services		
SY Vina Textile Garment Company Limited	91,741,629,362	54,900,405,981
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	36,943,848,911	13,588,008,956
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	24,563,273,903	9,686,720,468
Kotiti Vietnam Company Limited	2,644,966,541	2,723,196,132
E.Land Vietnam Corp., Ltd	1,091,358,326	949,207,169
E-Land Human Resource Development Center	512,100,925	610,808,785
E-Land World Limited	449,779,819	-
Savimex Corporation	149,428,704	-
	<u>158,096,386,491</u>	<u>82,458,347,491</u>
(iii) Purchases of fixed assets		
SY Vina Textile Garment Company Limited	193,115,995,410	10,642,500,000
E.Land Vietnam Corp., Ltd	-	873,129,449
	<u>193,115,995,410</u>	<u>11,515,629,449</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

38 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

	2024 VND	2023 VND
(iv) Financing activities		
Dividends paid by bonus shares to E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	43,535,430,000	50,085,010,000
Dividends paid by bonus shares to Savimex Corporation	2,780,940,000	-
Dividends paid in cash to E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	25,821,562,900
	<u>46,316,370,000</u>	<u>75,906,572,900</u>

v) Investing activities

Cash receipt from divesting in Savimex Corporation	-	56,726,575,200
	<u>-</u>	<u>56,726,575,200</u>

vi) Compensation of key management

	31.12.2024		31.12.2023	
	Salary and bonus VND	Allowance VND	Salary and bonus VND	Allowance VND
Mr. Jung Sung Kwan	3,281,509,728	60,524,308	5,336,989,460	122,654,769
Mr. Song Jae Ho	5,370,632,704	-	-	-
Ms. Nguyen Minh Hao	2,178,066,343	60,524,308	1,680,929,655	122,654,769
Mr. Tran Nhu Tung	1,779,539,729	90,786,460	1,727,550,145	183,982,155
Mr. Nguyen Van Nghia	-	60,524,308	-	122,654,769
Mr. Lee Eun Hong	-	60,524,308	-	122,654,769
Mr. Kim Il Kyu	-	30,262,154	-	122,654,769
Mr. Kim Soung Gyu	-	30,262,154	-	-
Mr. Song Jae Ung	-	-	4,531,338,399	-
Mr. Dinh Tan Tuong	-	-	-	51,000,000
Mr. Kim Jong Gak	-	-	-	36,000,000
Mr. Park Heung Su	-	-	-	36,000,000
	<u>12,609,748,504</u>	<u>393,408,000</u>	<u>13,276,807,659</u>	<u>920,256,000</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

38 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year-end balances with related parties

	31.12.2024 VND	31.12.2023 VND
Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
E-Land World Limited	110,495,618,854	63,305,801,076
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	15,454,455,130	7,129,025,591
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	12,475,248,722	2,939,301,602
Eland Global Ltd.	2,969,489,823	6,154,268,876
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	4,112,031,921	205,306,080
SY Vina Textile Garment Company Limited	189,415,000	118,503,000
E.land Fashion Hong Kong Limited	237,861,137	-
Wish Hong Kong Limited	224,940,958	-
E.Land Vietnam Corp., Ltd	161,429,004	158,808,097
	<u>146,320,490,549</u>	<u>80,011,014,322</u>
Prepayments to suppliers (Note 6)		
SY Vina Textile Garment Company Limited	63,420,000,000	-
	<u>63,420,000,000</u>	<u>-</u>
Other short-term receivables (Note 7)		
ELand Engineering & Construction Vietnam Company Limited	14,247,222	-
	<u>14,247,222</u>	<u>-</u>
Short-term trade accounts payable (Note 13)		
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	27,132,483,744	9,174,425,509
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	23,120,755,731	2,568,195,477
SY Vina Textile Garment Company Limited	15,986,142,949	7,487,039,345
Kotiti Vietnam Company Limited	980,228,071	383,549,299
Eland Engineering & Construction Vietnam Company Limited	680,205,094	680,205,094
Eland Human Resource Development Center	520,121,266	620,241,138
E-Land World Limited	449,779,819	-
E.Land Vietnam Corp., Ltd	269,922,072	247,211,215
	<u>69,139,638,746</u>	<u>21,160,867,077</u>
Short-term borrowing (Note 19(a))		
E-Land Asia Holding Pte.Ltd.	22,995,900,000	21,982,500,000
	<u>22,995,900,000</u>	<u>21,982,500,000</u>

THANH CONG TEXTILE GARMENT INVESTMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN/HN

39p COMMITMENTS

(a) Commitments under operating leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:


	2024 VND	2023 VND
Within one year	2,216,690,880	2,320,749,643
Between one and five years	8,866,763,520	9,282,998,572
Over five years	53,211,637,672	57,957,879,709
	<u>64,295,092,072</u>	<u>69,561,627,924</u>

(b) Capital commitments

Capital expenditure contracted for at the consolidated balance sheet date but not recognised in the consolidated financial statements is as follows:

	2024 VND	2023 VND
Machinery and equipments	29,104,475,120	854,830,425
ERP software	2,597,723,922	10,229,440,320
Plants, buildings and structures	-	2,146,025,200
Others	818,126,924	414,293,076
	<u>32,520,325,966</u>	<u>13,644,589,021</u>

The consolidated financial statements were approved by the Board of Executive Officers on 13 March 2025.



Nguyen Thi Thu Huong
Preparer



Pham Thi Thanh Thuy
Chief Accountant



Nguyen Minh Hao
Chief Finance Officer



Song Jae Ho
Chief Executive Officer

